TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 150/2019/HNGĐ-ST
Ngày 20 tháng 6 năm 2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Việt Thắng.

2. Ông Bùi Xuân Minh.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Hường – Thư ký tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Trong ngày 20 tháng 6 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 258/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 153/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 127/2019/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị N** – sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp R, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau

Bị đơn: Anh **Lê Văn T** – sinh năm 1978. Địa chỉ: Khóm 1 thị trấn Sông Đốc, huyện T, tỉnh Cà Mau

Tại phiên tòa, chị N có mặt, anh T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/4/2019 và tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh T sống chung năm 2002, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức hôn lễ, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện T, hiện tại vợ chồng chị đã ly thân nhau. Xét thấy cuộc sống chung không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn thường xuyên xảy ra và không hàn gắn được nên chị yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Có hai người con chung là cháu Lê Văn T, sinh ngày 20/2/2006 và cháu Lê Văn T, sinh ngày 03/7/2004, hai cháu hiện đang sống với anh chị. Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho anh T đúng theo quy định pháp luật nhưng anh T không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Bị đơn có nơi trú tại khóm 1, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh T, yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị N là người khởi kiện, anh T là người bị kiện nên xác định tư cách đương sự chị N là nguyên đơn, anh T là bị đơn theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh T đã được tòa án triệu tập hợp lệ những vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ theo Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh T theo quy định của pháp luật.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị N và anh T tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau vào ngày 22/5/2004 đúng theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, gia đình hai bên có hàn gắn nhưng không thành, anh T thường siêng có hành vi đánh đe dọa đánh đập chị, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T và thể hiện sự quyết tâm mong muốn được ly hôn. Tại phiên tòa, chị xác định, nếu các bên tiếp tục chung sống sẽ không mang lại hạnh phúc, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N được ly hôn với anh T.

[3] Về con chung: Chị N và anh T có 2 người con chung là cháu Lê Văn T, sinh ngày 20/2/2006 và cháu Lê Văn T, sinh ngày 03/7/2004, các cháu hiện đang

sống với anh chị, chi yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng các cháu. Tòa án tiến hành ghi nhận ý kiến của cháu Tân và cháu Tiến, các cháu có nguyên vọng được sống với chị N, hiện chị là người trực tiếp chăm sóc cho các cháu từ khi sinh ra đến nay, việc tạo điều kiện cho hai cháu được ở chung nhau sẽ đảm bảo sự phát triển bình thường về tâm lý của các cháu, cũng như việc giao các cháu cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là để đảm bảo cuộc sống ổn định vốn có của các cháu lâu nay. Chị N xác định hiện chị có nghề nghiệp ổn định, đủ khả năng để trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Tân và cháu Tiến cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của các cháu và đúng với quy định của pháp luật.

[4] Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Chị N không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh T. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của chị N nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N xác định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí:* Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình. Anh T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 3 Điều 68, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 9, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N về việc yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn T.

1. *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Lê Văn T.

2. *Về con chung*: Giao hai cháu Lê Văn T, sinh ngày 20/2/2006 và Lê Văn T, sinh ngày 03/7/2004 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Lê Văn

T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Anh Lê Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình, chị có nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003002 ngày 22 tháng 4 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển thu, chị Nguyễn Thị N không phải nộp tiếp.

Án xử công khai, chị Nguyễn Thị N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Lê Văn T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Văn Hợp

Nơi nhận:
- Phòng NV-KT và THA TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện TVT;
- Chi cục THADS huyện TVT;
- UBND thị trấn Sông Đốc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.